

CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
*INTERNATIONAL GAS PRODUCT
SHIPPING JOINT STOCK COMPANY*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
*THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness*

Số/No: 334/VTSPK-TCKT

CÔNG BỐ THÔNG TIN *INFORMATION DISCLOSURE*

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh
To: - *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế/*International Gas Product Shipping Joint Stock Company.*

Mã chứng khoán/Stock Code : GSP.

Địa chỉ/Address : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *13 Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, An Khanh Ward, HCMC, Viet Nam.*

Điện thoại/Tel : 028 222 05388 **Fax:** 028 222 05367.

Người UQ CBTT/Information discloser : Bà Võ Thị Thanh Tùng/*Ms Vo Thi Thanh Tung.*

(Giấy Ủy quyền thực hiện CBTT số: 52/GUQ-VTSPK ngày 29/11/2023/Authorization to implement information disclosure No. 52/ GUQ-VTSPK dated November 29th, 2023).

Loại thông tin công bố/Information disclosure type:

24h Yêu cầu/*Request* Định kỳ/*Periodic.*

Nội dung thông tin công bố/Content of disclosed information:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 và Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước/ *Quarter 1 Financial Statements for 2026 and Explanation document of 10% net profit after tax fluctuations compared to the same period.*

Nội dung công bố thông tin trên được đăng trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty tại đường dẫn <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong/>. *The disclosed information has been published on the Company's website at the following link: <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong/>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *We hereby affirm that the information disclosed above is true and correct, and we shall take full legal responsibility for the content of the information disclosed.*

Ce

xe

Trân trọng/*Best regards./.*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026.
Ho Chi Minh City, April 20th, 2026.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above;*
- HĐQT, BKS (đề b/c)/*BsD, SB;*
- BGĐ (đề b/c)/*BoD;*
- Lưu/File: VT/*Office.*

Đính kèm/Attached:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026/
Quarter 1 Financial Statements for 2026.
- Công văn giải trình/ *Explanation document.*



**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
LEGAL REPRESENTATIVE
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
AUTHORIZED PERSON FOR INFORMATION
DISCLOSE**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)/
(Signature, full name, and seal)



Võ Thị Thanh Hùng



Số: 335/VTSPK-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của
BCTC Quý 1/2026 thay đổi từ 10% trở
lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ theo quy định của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Liên quan đến nội dung “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”, Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Mã CK: GSP) xin được giải trình về việc lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính Quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ năm 2025, cụ thể như sau: *Dvt: Đồng.*

Chỉ tiêu	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Số tiền giảm	Tỷ lệ giảm
Lợi nhuận sau thuế	26.370.541.110	29.628.785.414	(3.258.244.304)	11%

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 1/2026 của Công ty giảm 11% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu là do tình hình thị trường khai thác trong kỳ không thuận lợi và các chi phí liên quan tăng, ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế xin báo cáo và giải trình tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để bc);
- Lưu: VT, TCKT (02).


Đoàn Đức Trọng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2026	31/12/2025
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		758,325,447,023	817,449,479,951
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		142,561,666,335	197,092,503,855
1 Tiền	111	1	117,561,666,335	137,092,503,855
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	25,000,000,000	60,000,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		108,000,000,000	73,000,000,000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.1	108,000,000,000	73,000,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		357,582,979,468	400,391,437,767
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	289,051,292,382	350,826,307,459
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	43,985,893,488	44,849,708,783
3 Phải thu ngắn hạn khác	135	4	24,545,793,598	4,715,421,525
IV Hàng tồn kho	140		48,301,433,014	45,446,213,960
1 Hàng tồn kho	141	6	48,301,433,014	45,446,213,960
V Tài sản ngắn hạn khác	160		101,879,368,206	101,519,324,369
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8	4,008,160,817	4,701,074,041
2 Thuế GTGT được khấu trừ	162		97,871,207,389	96,818,250,328
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,166,452,298,882	1,215,095,096,285
I Các khoản phải thu dài hạn	210		53,500,000	53,500,000
1 Phải thu dài hạn khác	215	4.2	53,500,000	53,500,000
II Tài sản cố định	220		1,162,526,716,762	1,211,390,398,388
1 Tài sản cố định hữu hình	221		1,162,328,272,331	1,211,161,287,288
- Nguyên giá	222	7	2,124,125,413,879	2,124,125,413,879
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(961,797,141,548)	(912,964,126,591)
2 Tài sản cố định vô hình	227		198,444,431	229,111,100
- Nguyên giá	228		803,570,550	803,570,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(605,126,119)	(574,459,450)
III Tài sản dở dang dài hạn	250		442,690,549	85,097,778
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		442,690,549	85,097,778
IV Tài sản dài hạn khác	270		3,429,391,571	3,566,100,119
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11b	485,787,732	622,496,280
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	19a	2,943,603,839	2,943,603,839
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1,924,777,745,905	2,032,544,576,236

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2026	31/12/2025
C NỢ PHẢI TRẢ	300		988,697,520,417	1,122,834,891,858
I Nợ ngắn hạn	310		550,622,807,177	653,091,321,475
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	312,520,650,327	393,022,909,758
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		831,578,799	1,435,008,474
3 Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		28,710,000	-
4 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	10	5,991,777,178	11,598,241,020
5 Phải trả người lao động	315		29,652,386,691	42,005,381,226
6 Chi phí phải trả ngắn hạn	316	11	8,084,856,591	6,473,074,759
7 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	13	52,390,229	54,158,515
8 Phải trả ngắn hạn khác	320	12	3,675,861,130	2,764,563,912
9 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	15	126,675,428,572	126,496,857,143
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	14	59,185,130,521	65,213,089,529
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,924,037,139	4,028,037,139
II Nợ dài hạn	330		438,074,713,240	469,743,570,383
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	15	430,531,428,576	462,200,285,719
2 Dự phòng phải trả dài hạn	343	14	7,543,284,664	7,543,284,664
C VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		936,080,225,488	909,709,684,378
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		675,170,500,000	675,170,500,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		675,170,500,000	675,170,500,000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		137,610,046,259	137,610,046,259
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		123,299,679,229	96,929,138,119
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	420a		96,929,138,119	6,738,194
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	420b		26,370,541,110	96,922,399,925
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,924,777,745,905	2,032,544,576,236

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Ninh

Kế toán trưởng



Võ Thị Thanh Tùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Quý này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	713,546,906,839	474,029,197,568	713,546,906,839	474,029,197,568
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	713,546,906,839	474,029,197,568	713,546,906,839	474,029,197,568
3. Giá vốn hàng bán	11	682,682,010,552	418,302,051,146	682,682,010,552	418,302,051,146
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	30,864,896,287	55,727,146,422	30,864,896,287	55,727,146,422
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4,729,497,071	6,073,185,353	4,729,497,071	6,073,185,353
6. Chi phí tài chính	23	10,975,753,049	9,559,369,426	10,975,753,049	9,559,369,426
Trong đó: Chi phí đi vay	24	9,193,754,794	7,555,433,405	9,193,754,794	7,555,433,405
7. Chi phí bán hàng	25	344,474,538	193,453,847	344,474,538	193,453,847
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16,856,207,165	14,512,435,371	16,856,207,165	14,512,435,371
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	7,417,958,606	37,535,073,131	7,417,958,606	37,535,073,131
10. Thu nhập khác	31	25,900,765,673	(491,433,953)	25,900,765,673	(491,433,953)
11. Chi phí khác	32	495,715,051	-	495,715,051	-
12. Lợi nhuận khác	40	25,405,050,622	(491,433,953)	25,405,050,622	(491,433,953)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32,823,009,228	37,043,639,178	32,823,009,228	37,043,639,178
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6,452,468,118	7,414,853,764	6,452,468,118	7,414,853,764
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	26,370,541,110	29,628,785,414	26,370,541,110	29,628,785,414
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	391	483	391	483

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Ninh

Kế toán trưởng



Võ Thị Thanh Tùng

Giám đốc



Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32,823,009,228	37,043,639,178
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	48,863,681,626	40,487,802,119
- Các khoản dự phòng	03	(112,979,506)	23,197,703,793
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(811,725,885)	2,479,738,546
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1,662,185,722)	(2,669,559,419)
- Chi phí lãi vay	06	9,193,754,794	7,555,433,405
- Các khoản điều chỉnh khác	07	160,175,351	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	88,453,729,886	108,094,757,622
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	44,450,592,163	(44,207,021,925)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3,148,027,173)	10,152,753,971
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(98,042,329,995)	(11,753,390,095)
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	829,621,772	(3,876,762,786)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	(9,225,722,722)	(8,118,556,048)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10,935,061,152)	(6,497,266,579)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(1,104,000,000)	(1,172,813,463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11,278,802,779	42,621,700,697
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(371,903,888)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(35,000,000,000)	(67,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	105,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	365,411,148	3,494,730,925
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(35,006,492,740)	41,494,730,925

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(31,490,285,714)	(29,663,025,914)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31,490,285,714)	(29,663,025,914)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(55,217,975,675)	54,453,405,708
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	197,092,503,855	129,190,043,913
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	687,138,155	(207,907,499)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	142,561,666,335	183,435,542,122

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ninh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Thanh Tùng

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Thông tin khái quát

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là " Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305390530 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 09 năm 2025. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857, do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/12/2007.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là "GSP".

2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.

3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch.

5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.

6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 07 phòng chức năng; Không có các công ty con, công ty liên kết.

7 Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 299 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 295 người).

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 27/10/2025 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2026.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho". Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:
Máy móc thiết bị: 03-07 năm.
Phương tiện vận tải: 05-12 năm.
Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.
- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đơn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng kế ước vay.
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1 Tiền:

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền mặt	25,618,586	135,018,690
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117,536,047,749	136,957,485,165
Các khoản tương đương tiền	25,000,000,000	60,000,000,000
Cộng	142,561,666,335	197,092,503,855

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất hàng năm được hưởng là 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,5%/năm đến 4,75%/năm).

2 Các khoản đầu tư tài chính:

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
2.1.1 Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn PVcombank	35,000,000,000	35,000,000,000		
Tiền gửi có kỳ hạn TPBank	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn OCB	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn Shinhanbank Hội sở	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn Wooribank HCM	33,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000
Cộng	108,000,000,000	108,000,000,000	73,000,000,000	73,000,000,000

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng tháng được hưởng là 4.3% đến 7.0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.3%/năm đến 7.0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 73.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 73.000.000.000 đồng) làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (thuyết minh số 15).

3 Phải thu của khách hàng:

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
3.1 Ngắn hạn:	289,051,292,382	350,826,307,459
<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>	289,051,292,382	350,826,307,459
Bên thứ ba	196,770,541,888	247,844,640,547
SeaStar Maritime Co.,Ltd	24,050,610,327	23,889,362,210
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ An Hiệp Lợi	48,830,006,498	50,897,991,733
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	13,327,180,040	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Rực Sáng	17,708,284,568	26,268,140,687
Công ty TNHH Dầu khí Trần Hồng Quân	11,257,820,768	29,559,550,636
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	14,663,557,078	28,888,482,491
Công ty Cổ phần Gasnew	387,118,376	32,791,288,944
Các đối tượng khác	66,545,964,233	55,549,823,846
Khách hàng là các bên có liên quan	92,280,750,494	102,981,666,912
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>		
3.2 Dài hạn:	-	-
Cộng	289,051,292,382	350,826,307,459

4	Phải thu khác:	31/03/2026		31/12/2025	
		VND		VND	
4.1	Ngắn hạn:				
	Phải thu của người lao động	596,638,563		529,964,416	
	Ký cược ký quỹ	2,762,726,380		1,762,726,380	
	Lãi tiền gửi phải thu	2,658,061,644		1,367,315,070	
	Phải thu khác	18,528,367,011		1,055,415,659	
		24,545,793,598		4,715,421,525	
4.2	Dài hạn:				
	Ký cược ký quỹ	53,500,000		53,500,000	
		53,500,000		53,500,000	
5.	Trả trước cho người bán:				
		31/03/2026		31/12/2025	
		VND		VND	
	Chengxi Shipyard Co., Ltd	-		-	
	Haridass Ho & Partners	39,419,478,170		39,418,785,470	
	Nhà cung cấp khác	4,566,415,318		5,430,923,313	
		43,985,893,488		44,849,708,783	
6.	Hàng tồn kho:	31/03/2026		31/12/2025	
		VND		VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu	48,301,433,014	-	45,104,704,701	-
	Cộng	48,301,433,014	-	45,104,704,701	-

Hàng tồn kho thể hiện giá trị của nhiên liệu dầu DO, dầu nhớt và các phụ tùng vật tư thay thế trên tàu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Cộng
	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	18,267,822,122	2,103,355,829,186	2,501,762,571	2,124,125,413,879
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	18,267,822,122	2,103,355,829,186	2,501,762,571	2,124,125,413,879
II. Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	14,659,390,356	896,898,272,385	1,406,463,850	912,964,126,591
Tăng trong kỳ	598,780,197	48,118,419,828	115,814,932	48,833,014,957
Khấu hao trong kỳ	598,780,197	48,118,419,828	115,814,932	179,551,292,472
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	15,258,170,553	945,016,692,213	1,522,278,782	961,797,141,548
III. Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	3,608,431,766	1,206,457,556,801	1,095,298,721	1,211,161,287,288
Số cuối kỳ	3,009,651,569	1,158,339,136,973	979,483,789	1,162,328,272,331

Tại ngày 31/03/2026, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay tài trợ (Thuyết minh số 15), cụ thể:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 857.455.959.517 đồng và 487.758.778.116 đồng (tại ngày 31/12/2025: 857.455.959.517 đồng và 508.923.449.832 đồng.)
- Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 326.629.432.994 đồng và 171.551.458.708 đồng (tại ngày 31/12/2025: 326.629.432.994 đồng và 181.082.095.303 đồng).
- Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 320.931.355.839 đồng và 196.673.654.090 đồng (tại ngày 31/12/2025: 320.931.355.839 đồng và 205.892.731.625 đồng).
- Tại Ngân hàng Cathay United có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 328.104.396.487 đồng và 302.355.246.059 đồng (tại ngày 31/12/2025: 328.104.396.487 đồng và 310.559.280.041 đồng)
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 277.594.745.096 đồng (tại ngày 31/12/2025: 277.563.845.096 đồng).

8 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí Bảo hiểm	2,929,580,632	4,058,536,529
Chi phí đăng kiểm	-	-
Chi phí phần mềm	684,398,901	519,852,103
Trả trước ngắn hạn khác	394,181,283	122,685,409
Cộng	4,008,160,817	4,701,074,041
b. Dài hạn		
Chi phí lốp xe bồn	90,277,773	108,333,330
Chi phí sửa chữa VP	395,509,959	514,162,950
Cộng	485,787,732	622,496,280

9 Phải trả người bán:

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
a Bên thứ ba	157,886,601,290	137,623,206,509
Công ty TNHH TM Vận tải Sao Phương Nam	-	17,993,524,158
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC	15,819,758,600	18,232,231,322
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	-	-
Chengxi Shipyard Co., Ltd	-	-
Phải trả cho đối tượng khác	142,066,842,690	101,397,451,029
b Các bên liên quan	154,634,049,037	255,399,703,249
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số LX.2)</i>	-	-
Cộng	312,520,650,327	393,022,909,758

Công ty có khả năng thanh toán số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025.

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2026	Số phải nộp	Số thực nộp	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,441,255,253	6,452,468,118	10,935,061,152	5,958,662,219
Thuế thu nhập cá nhân	1,156,985,767	1,079,992,379	2,203,863,187	33,114,959
Thuế xuất, nhập khẩu	-	17,624,441	17,624,441	-
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	11,598,241,020	7,550,084,938	13,156,548,780	5,991,777,178

11 Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	3,415,847,626	3,375,514,184
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	-	-
Chi phí khác	4,669,008,965	3,097,560,575
Cộng	8,084,856,591	6,473,074,759

12 Phải trả ngắn hạn khác:

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	316,188,333	79,959,297
Bảo hiểm xã hội	827,642,056	-
Bảo hiểm y tế	150,426,370	4,414,738
Bảo hiểm thất nghiệp	65,105,224	373,139
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	28,710,000
Phải trả, phải nộp khác	2,316,499,147	2,651,106,738
Cộng	3,675,861,130	2,764,563,912

13 Doanh thu chưa thực hiện:

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Cước tàu cho thuê định hạn :	52,390,229	54,158,515
Cộng	52,390,229	54,158,515

14 Dự phòng phải trả:

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ	Dự phòng bảo hiểm tàu	Dự phòng quỹ lương	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01	58,038,354,996	14,718,019,197	-	72,756,374,193
Trích lập trong kỳ:	(112,979,506)	-	-	(112,979,506)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ:	-	-	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng:	(5,914,979,502)	-	-	(5,914,979,502)
Tại thời điểm cuối kỳ	52,010,395,988	14,718,019,197	-	66,728,415,185

Chi tiết

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	59,185,130,521	65,213,089,529
Dự phòng phải trả khác: dài hạn	7,543,284,664	7,543,284,664
Cộng	66,728,415,185	72,756,374,193

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Diễn giải	31/03/2026				Phát sinh trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	CLTG	Phân loại nợ	Trả nợ vay	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	126,675,428,572	126,675,428,572	-	-	31,668,857,143	31,490,285,714	126,496,857,143	126,496,857,143
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	29,914,285,716	29,914,285,716	-	-	7,478,571,429	7,300,000,000	29,735,714,287	29,735,714,287
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	32,857,142,856	32,857,142,856	-	-	8,214,285,714	8,214,285,714	32,857,142,856	32,857,142,856
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	32,704,000,000	32,704,000,000	-	-	8,176,000,000	8,176,000,000	32,704,000,000	32,704,000,000
Ngân hàng Cathay United - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	31,200,000,000	31,200,000,000	-	-	7,800,000,000	7,800,000,000	31,200,000,000	31,200,000,000
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	430,531,428,576	430,531,428,576	-	-	31,668,857,143	-	462,200,285,719	462,200,285,719
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	135,685,714,284	135,685,714,284	-	-	7,478,571,429	-	143,164,285,713	143,164,285,713
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	49,285,714,292	49,285,714,292	-	-	8,214,285,714	-	57,500,000,006	57,500,000,006
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	81,760,000,000	81,760,000,000	-	-	8,176,000,000	-	89,936,000,000	89,936,000,000
Ngân hàng Cathay United - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	163,800,000,000	163,800,000,000	-	-	7,800,000,000	-	171,600,000,000	171,600,000,000
Cộng	557,206,857,148	557,206,857,148	-	-	63,337,714,286	31,490,285,714	588,697,142,862	588,697,142,862

15a. Khoản vay tại Ngân hàng Shinhan Việt Nam:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/292024/HDTD/GSP ngày 12/08/2024: Giá trị vay 204.400 triệu đồng, với thời hạn vay 7 năm, lãi suất tiền vay được áp dụng theo công thức: Lãi suất tham chiếu cộng (+) Biên độ 1.3%/ năm và được điều chỉnh 03 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tàu Hải Phòng Gas của Công ty (thuyết minh số 9). Dư nợ tại ngày 31/03/2026 là: 160.600.000.000 VNĐ (tại ngày 31/12/2025 là 167.900.000.000 VNĐ).

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/372025/HDTD/GSP ký ngày 16/12/2025: Giá trị khoản vay tối đa 270,84 tỷ đồng, thời hạn cho vay 07 năm. Công ty đã thực hiện rút vốn lần đầu ngày 31/12/2025 với số tiền giải ngân là 05 tỷ đồng. Lãi suất cho vay trong 02 năm đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 5,8%/năm; kể từ năm thứ 03, lãi suất cho vay = Lãi suất tham chiếu (+) biên độ 1,7%/năm và được điều chỉnh 03 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tàu Thăng Long Gas, tàu Đà Nẵng, tàu Hải Phòng Gas (bổ sung thêm nghĩa vụ) và HDTG 15 tỷ đồng của Công ty mở tại Shinhanbank. Dư nợ tại ngày 31/03/2026 là: 5.000.000.000 VNĐ (tại ngày 31/12/2025 là: 5.000.000.000 VNĐ).

- 15b. Khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có tổng hạn mức tín dụng là 230.000.000.000 VNĐ thông qua hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.
Khoản vay này có thời hạn 07 năm và chịu lãi suất tiền vay ngân hàng bằng bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng dành cho cá nhân của các Ngân hàng thương mại quốc doanh (được quy định theo hợp đồng vay dài hạn) cộng 2%/năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và bổ sung tiền gửi 5% dư nợ vay vào đầu năm thứ hai và năm thứ ba kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5) và các phương tiện vận tải của Công ty (thuyết minh số 9). Tại ngày 31/03/2026, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là: 82.142.857.148 VNĐ (tại ngày 31/12/2025 là 90.357.142.862 VNĐ).
- 15c. Khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng Cổ phần Tiên Phong có tổng hạn mức tín dụng là 11.025.000 Đô la Mỹ thông qua hợp đồng tín dụng số 22/2021/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05/4/2022. Khoản vay này có thời hạn 07 năm và chịu lãi suất tiền vay từ ngày 29/01/2024 đến 25/01/2025 bằng lãi suất tham chiếu Term sofr 3M cộng 3.86%/năm và từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 cho đến ngày 03/02/2025 lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất SOFR 03 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3.86%/năm. Và kể từ ngày 03/02/2025 cho đến ngày 26/01/2026 lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất SOFR 03 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4.46%/năm. Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất SOFR 03 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ tối thiểu 5.46%/năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Cổ phần Tiên Phong với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và chuyển 100% doanh thu từ việc khai thác, kinh doanh tàu hình thành từ vốn vay về tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Tiên Phong. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5) và các phương tiện vận tải của Công ty (thuyết minh số 9). Tại ngày 31/03/2026, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là: 114.464.000.000 VNĐ (tại ngày 31/12/2025 là 122.640.000.000 VNĐ).
- 15d. Khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng Cathay United - CN Thành Phố Hồ Chí Minh có tổng hạn mức tín dụng là 218.400.000.000 đồng thông qua hợp đồng tín dụng số LN504/25 ngày 25/03/2025. Khoản vay này có thời hạn 07 năm, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân được ấn định là lãi suất tham chiếu cộng 1.3% mỗi năm, (lãi suất tham chiếu bằng bình quân lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng cuối kỳ của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Agribank, Vietcombank, Vietinbank và BIDV + biên độ 1.3%/năm). Khoản vay sẽ được đảm bảo bằng tàu Phoenix Gas. Dư nợ tại ngày 31/03/2026 là: 195.000.000.000 VNĐ (tại ngày 31/12/2025 là: 202.800.000.000 VNĐ).

Công ty có khả năng thanh toán số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31/12/2025.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16 **Vốn chủ sở hữu:**

	31/03/2026		31/12/2025	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Số lượng cổ phần đang lưu hành	67,517,050	675,170,500,000	67,517,050	675,170,500,000
Cổ phần phổ thông	67,517,050	675,170,500,000	67,517,050	675,170,500,000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2025	613,792,650,000	-	137,610,046,259	101,417,649,274	852,820,345,533
Chi cổ tức bằng cổ phiếu (1)	61,377,850,000	-	-	(61,377,850,000)	-
Chi cổ tức bằng tiền mặt (1)	-	-	-	(30,689,632,500)	(30,689,632,500)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	96,922,399,925	96,922,399,925
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	(6,543,428,580)	(6,543,428,580)
- Trích quỹ Thường BDH	-	-	-	(2,800,000,000)	(2,800,000,000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	675,170,500,000	-	137,610,046,259	96,929,138,119	909,709,684,378
Tại ngày 1/1/2026	675,170,500,000	-	137,610,046,259	96,929,138,119	909,709,684,378
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	26,370,541,110	26,370,541,110
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	-	-
- Trích quỹ Thường BDH	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	675,170,500,000	-	137,610,046,259	123,299,679,229	936,080,225,488

Chi tiết các cổ đông:

	31/03/2026		31/12/2025	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67.98%	458,981,390,000	67.98%	458,981,390,000
Cổ đông khác	32.02%	216,189,110,000	32.02%	216,189,110,000
Cộng	100.00%	675,170,500,000	100.00%	675,170,500,000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại

	31/03/2026	31/12/2025
Đô la Mỹ (USD)	3,873,671.19	4,943,580.56
Euro (EUR)		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thương mại	389,219,893,836	163,619,156,043	389,219,893,836	163,619,156,043
Doanh thu cung cấp dịch vụ	324,327,013,003	310,410,041,525	324,327,013,003	310,410,041,525
Cộng	713,546,906,839	474,029,197,568	713,546,906,839	474,029,197,568

2 Giá vốn hàng bán:

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn thương mại	388,609,649,705	163,238,952,401	388,609,649,705	163,238,952,401
Giá vốn dịch vụ cung cấp	294,072,360,847	255,063,098,745	294,072,360,847	255,063,098,745
Cộng	682,682,010,552	418,302,051,146	682,682,010,552	418,302,051,146

3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền cho vay, tiền gửi	1,656,157,722	2,669,559,419	1,656,157,722	2,669,559,419
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,073,339,349	3,403,625,934	3,073,339,349	3,403,625,934
Cộng	4,729,497,071	6,073,185,353	4,729,497,071	6,073,185,353

4 Chi phí tài chính:

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay đã trả	9,225,722,722	8,118,556,048	9,225,722,722	8,118,556,048
Chi phí lãi vay phải trả	(31,967,928)	(563,122,643)	(31,967,928)	(563,122,643)
Chênh lệch tỷ giá	1,781,998,255	2,003,936,021	1,781,998,255	2,003,936,021
Cộng	10,975,753,049	9,559,369,426	10,975,753,049	9,559,369,426
			NĂM 2023	NĂM 2022
			VND	VND

5 Thu nhập khác

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày			
	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	25,894,737,673	(491,435,000)	25,894,737,673	(491,435,000)
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSC	6,028,000	-	6,028,000	-
Thu nhập khác	-	1,047	-	1,047
Cộng	25,900,765,673	(491,433,953)	25,900,765,673	(491,433,953)

6 Chi phí khác

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày			
	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí loại trừ	-	-	-	-
Chi phí khác	495,715,051	-	495,715,051	-
Cộng	495,715,051	-	495,715,051	-

7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày			
	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	73,536,723,570	64,304,263,396	73,536,723,570	64,304,263,396
Chi phí nhân công	87,528,566,211	70,603,367,942	87,528,566,211	70,603,367,942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	432,909,748	242,605,225	432,909,748	242,605,225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	514,610,793,177	269,214,008,365	514,610,793,177	269,214,008,365
Chi phí khác	23,773,699,549	28,643,695,436	23,773,699,549	28,643,695,436
Cộng	699,882,692,255	433,007,940,364	699,882,692,255	433,007,940,364

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày			
	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế :	32,823,009,228	37,043,639,178	32,823,009,228	37,043,639,178
- Điều chỉnh trong kỳ:	(3,029,698,133)	(1,574,100,628)	(3,029,698,133)	(1,574,100,628)
Điều chỉnh tăng	147,127,332	227,841,570	147,127,332	227,841,570
Điều chỉnh giảm	(3,176,825,465)	(1,801,942,198)	(3,176,825,465)	(1,801,942,198)
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	29,793,311,095	35,469,538,550	29,793,311,095	35,469,538,550
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	5,958,662,219	7,093,907,710	5,958,662,219	7,093,907,710
Thuế TNDN theo QT năm trước	493,805,899	320,946,054	493,805,899	320,946,054
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,452,468,118	7,414,853,764	6,452,468,118	7,414,853,764

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-).
 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.
 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
 Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 2.658.061.644 đồng (năm 2025: 1.367.351.070 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.
- Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 3.415.847.626 đồng (năm 2025: 3.375.514.184 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong năm nhưng chưa chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được trình bày trên phần thay đổi các khoản phải trả.

IX Những thông tin khác:

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh

1.2 Công cụ tài chính:

b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính:

Các khoản vay

Trừ: Tiền và tương đương tiền

Nợ thuần

Vốn chủ sở hữu

Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
	557,206,857,148	588,697,142,862
	142,561,666,335	197,092,503,855
	414,645,190,813	391,604,639,007
	936,080,225,488	909,709,684,378
	0.44	0.43

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản:

Tài sản tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Đầu tư tài chính

Cộng

Công nợ tài chính:

Các khoản vay

Phải trả người bán và phải trả khác

Chi phí phải trả

Cộng

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
	142,561,666,335	197,092,503,855
	357,636,479,468	400,444,937,767
	108,000,000,000	73,000,000,000
	608,198,145,803	670,537,441,622
	557,206,857,148	588,697,142,862
	316,196,511,457	395,787,473,670
	8,084,856,591	6,473,074,759
	881,488,225,196	990,957,691,291

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

1.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo như sau:

	31/03/2026		31/12/2025	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	2,530,193	66,423,370,894	1,535,706	38,837,997,153
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	2,381,634	62,525,808,126	2,496,305	65,845,035,406
Phải trả có gốc ngoại tệ (JPY)	2,684,378	442,841,838	716,804	122,308,267
Phải trả có gốc ngoại tệ (SGD)	-	-	-	-
Phải trả có gốc ngoại tệ (EUR)	31,282	945,454,474	74,040	2,319,817,207
Phải trả có gốc ngoại tệ (GBP)	3,196	111,317,333	-	-
Cộng	7,630,682	130,448,792,665	4,822,855	107,125,158,033

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3%-5% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3%-5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

2.1 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty:

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày

a1 Doanh thu dịch vụ - thương mại:

	Quý I	Quý I	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
	năm 2026	năm 2025	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	20,952,890,804	2,698,126,425	20,952,890,804	2,698,126,425
Cộng	20,952,890,804	2,698,126,425	20,952,890,804	2,698,126,425

a2 Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ:

	Quý I	Quý I	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
	năm 2026	năm 2025	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội (PVTrans Hà Nội)	-	67,375,706	-	67,375,706
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PTT)	347,770,000	352,760,000	347,770,000	352,760,000
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)	4,849,387,311	1,744,435,312	4,849,387,311	1,744,435,312
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (PVTrans Quảng Ngãi)	1,020,900,910	201,903,338	1,020,900,910	201,903,338
Cộng	6,218,058,221	2,366,474,357	6,218,058,221	2,366,474,357

a3 Phải thu thương mại, dịch vụ:

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)	20,463,406,430	9,839,764,538
Cộng	20,463,406,430	9,839,764,538

a4 Phải trả thương mại, dịch vụ

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PTT)	-	25,301,268
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	128,757,600	122,040,000
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)	-	6,768,141,881
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (PVTrans Quảng Ngãi)	441,120,709	500,045,978
Cộng	569,878,309	7,415,529,127

2.2 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí:

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày

a1. Doanh thu dịch vụ - thương mại

	Quý I	Quý I	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
	năm 2026	năm 2025	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
CN.TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	78,597,577,788	77,410,500,413	78,597,577,788	77,410,500,413
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	262,316,954,752	-	262,316,954,752	-
Cộng	340,914,532,540	77,410,500,413	340,914,532,540	77,410,500,413

a2. Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
			31/03/2026	31/12/2025
			VND	VND
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí	111,406,528,722	121,250,006,476	111,406,528,722	121,250,006,476
Công ty CP Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam (PVGAS_D)	13,569,198,385	-	13,569,198,385	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2,539,525,085	-	2,539,525,085	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	693,090,758	1,221,969,066	693,090,758	1,221,969,066
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	246,865,745	31,845,000	246,865,745	31,845,000
TCT Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	27,000,000	29,000,000	27,000,000	29,000,000
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	12,200,000	14,100,000	12,200,000	14,100,000
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam	-	42,030,597,748	-	42,030,597,748
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	-	11,222,664,875	-	11,222,664,875
	128,494,408,695	175,800,183,166	128,494,408,695	175,800,183,166

a3. Phải thu thương mại, dịch vụ

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí	26,709,918,317	42,451,154,885
Công ty CP CNG Việt Nam	20,192,148,087	50,690,747,489
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	24,915,277,660	-
Cộng	71,817,344,064	93,141,902,374

a4. Phải trả thương mại, dịch vụ

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí	137,917,860,931	216,838,868,126
Công ty CP Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam (PVGAS_D)	14,654,734,256	29,332,880,798
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	744,760,577	910,093,701
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	650,362,336	579,032,431
PVI Bến Thành	50,033,546	50,033,546
TCT Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	208,325,210
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	46,419,082	25,412,310
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	-	39,528,000

Thu nhập của BKS, HĐQT và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ:

	Quý I năm 2026		Quý I năm 2025		Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
	VND		VND		31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Hội đồng quản trị						
Bà Vũ Thị Phương Nga	19,000,000	18,900,000	19,000,000	18,000,000	19,000,000	18,000,000
Bà Phạm Thị Trúc	282,860,000	281,740,000	282,860,000	281,740,000	282,860,000	281,740,000
Ông Đoàn Đức Trọng	408,960,000	363,040,000	408,960,000	363,040,000	408,960,000	363,040,000
Ông Nguyễn Quang Diệp	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000
Ông Nguyễn Đình Tú	45,000,000	45,000,000	45,000,000	45,000,000	45,000,000	45,000,000
Ban Kiểm soát						
Ông Nguyễn Thế Dân	12,000,000	12,000,000	12,000,000	12,000,000	12,000,000	12,000,000
Bà Lê Thị Anh Thị	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000
Bà Hoàng Thị Hạnh	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000
Ban Giám đốc						

Ông Nguyễn Hải Long	163,260,493	225,880,000	163,260,493	225,880,000
Ông Nguyễn Văn Quang	292,465,000	191,938,492	292,465,000	191,938,492
Ông Lê Huy Thông	372,294,658	6,618,667	372,294,658	6,618,667
Ông Mai Văn Hoàng	157,827,273	-	157,827,273	-
Ông Hoàng Minh Tuấn		107,232,787		107,232,787
Cộng	1,783,667,424	1,281,449,946	1,783,667,424	1,281,449,946

X Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu và xe bồn;

Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa là nhiên liệu rắn, khí hóa lỏng và các sản phẩm có liên quan.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

1 Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1,924,777,745,905	166,123,593,313	1,758,654,152,592
Tài sản không phân bổ		-	-
Tổng tài sản hợp nhất	1,924,777,745,905	166,123,593,313	1,758,654,152,592
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	988,697,520,417	177,483,972,370	811,213,548,047
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả hợp nhất	988,697,520,417	177,483,972,370	811,213,548,047

2 Theo Kết quả kinh doanh:

2.1 Doanh thu theo bộ phận:

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Thương mại	389,219,893,836	163,619,156,043	389,219,893,836	163,619,156,043
Dịch vụ vận tải	324,327,013,003	310,410,041,525	324,327,013,003	310,410,041,525
+ Quốc tế	222,741,551,056	211,657,592,527	222,741,551,056	211,657,592,527
+ Nội địa	101,585,461,947	98,752,448,998	101,585,461,947	98,752,448,998
Cộng	713,546,906,839	474,029,197,568	713,546,906,839	474,029,197,568

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày

2.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận:

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Thương mại	388,609,649,705	163,238,952,401	388,609,649,705	163,238,952,401
Dịch vụ vận tải	294,072,360,847	255,063,098,745	294,072,360,847	255,063,098,745
+ Quốc tế	201,963,238,187	173,918,476,212	201,963,238,187	173,918,476,212
+ Nội địa	92,109,122,660	81,144,622,533	92,109,122,660	81,144,622,533
Cộng	682,682,010,552	418,302,051,146	682,682,010,552	418,302,051,146

2.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận:

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Thương mại	610,244,131	380,203,642	610,244,131	380,203,642
Dịch vụ vận tải	30,254,652,156	55,346,942,780	30,254,652,156	55,346,942,780
+ Quốc tế	20,778,312,869	37,739,116,315	20,778,312,869	37,739,116,315
+ Nội địa	9,476,339,287	17,607,826,465	9,476,339,287	17,607,826,465
Cộng	30,864,896,287	55,727,146,422	30,864,896,287	55,727,146,422

XI Thông tin so sánh:

Các chỉ tiêu doanh thu	Quý I năm 2026		Quý I năm 2025		Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
	VND		VND		31/03/2026	31/03/2025
					VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	713,546,906,839	474,029,197,568	713,546,906,839	474,029,197,568	713,546,906,839	474,029,197,568
Thương mại	389,219,893,836	163,619,156,043	389,219,893,836	163,619,156,043	389,219,893,836	163,619,156,043
Dịch vụ vận tải	324,327,013,003	310,410,041,525	324,327,013,003	310,410,041,525	324,327,013,003	310,410,041,525
Giá vốn hàng bán	682,682,010,552	418,302,051,146	682,682,010,552	418,302,051,146	682,682,010,552	418,302,051,146
Thương mại	388,609,649,705	163,238,952,401	388,609,649,705	163,238,952,401	388,609,649,705	163,238,952,401
Dịch vụ vận tải	294,072,360,847	255,063,098,745	294,072,360,847	255,063,098,745	294,072,360,847	255,063,098,745
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30,864,896,287	55,727,146,422	30,864,896,287	55,727,146,422	30,864,896,287	55,727,146,422
Thương mại	610,244,131	380,203,642	610,244,131	380,203,642	610,244,131	380,203,642
Dịch vụ vận tải	30,254,652,156	55,346,942,780	30,254,652,156	55,346,942,780	30,254,652,156	55,346,942,780
Doanh thu hoạt động tài chính	4,729,497,071	6,073,185,353	4,729,497,071	6,073,185,353	4,729,497,071	6,073,185,353
Chi phí tài chính	10,975,753,049	9,559,369,426	10,975,753,049	9,559,369,426	10,975,753,049	9,559,369,426
Chi phí bán hàng	344,474,538	193,453,847	344,474,538	193,453,847	344,474,538	193,453,847
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16,856,207,165	14,512,435,371	16,856,207,165	14,512,435,371	16,856,207,165	14,512,435,371
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7,417,958,606	37,535,073,131	7,417,958,606	37,535,073,131	7,417,958,606	37,535,073,131
Lợi nhuận khác	25,405,050,622	(491,433,953)	25,405,050,622	(491,433,953)	25,405,050,622	(491,433,953)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32,823,009,228	37,043,639,178	32,823,009,228	37,043,639,178	32,823,009,228	37,043,639,178
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26,370,541,110	29,628,785,414	26,370,541,110	29,628,785,414	26,370,541,110	29,628,785,414

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ninh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Thanh Tùng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

